

婚姻証明書

CERTIFICATE OF MARRIGE
GIẤY CHỨNG NHẬN KẾT HÔN

発行日：(西暦) 年 月 日
Ngày cấp: năm tháng ngày
発行: 教区 小教区
Cấp tại: Giáo phận Giáo xứ

教区 小教区主任神父様

下記内容は当小教区洗礼台帳と相違ないことを証明します。

Kính gửi linh mục chánh xứ Giáo phận Giáo xứ

Nội dung dưới đây tôi xin chứng thực không có gì sai sót với sổ rửa tội của giáo xứ chúng tôi.

Table with columns for marriage details: 婚姻当事者 (Wedding participants), 挙式日 (Wedding date), 挙式場所 (Wedding location), 生年月日 (Date of birth), 所属教会 (Church affiliation), 洗礼台帳 (Baptism register), 受洗日 (Date of baptism), 受洗場所 (Baptism location).

教会印
Đóng dấu của giáo xứ

主任司祭(代)署名
Linh mục chánh xứ (đại diện)

■下記の順に従って本証明書を転送してください。なお、枠内に取扱い者印を押し、台帳記入日を記入してください。
Xin vui lòng chuyển bản chính chứng nhận này theo thứ tự như sau. Hơn nữa xin đóng dấu theo người có chức trách và xin ghi rõ ngày tháng năm như trong sổ chính

(受堅教会) (受洗教会) (所属教会) (受洗教会所属教区本部)
Thêm sức tại giáo xứ Rửa tội tại giáo xứ Trực thuộc giáo xứ Rửa tội ở giáo xứ thuộc văn phòng chính địa phận
印 印 印 印

堅信台帳 洗礼台帳 信者籍台帳 教区本部台帳
Số thêm sức Số rửa tội Số danh bộ giáo dân Số văn phòng chính địa phận
年 月 日 年 月 日 年 月 日 年 月 日
y/m/d y/m/d y/m/d y/m/d

■留意事項 ①挙式場所が小教区聖堂以外(修道院・学校・ホテル等)の場合、原則としてその所轄小教区が挙式教会として本証明書を発行します。②婚姻台帳(D-4)の写しをもって本証明書に代える場合は、所定欄に新たに署名をします。

■Vấn đề cần lưu ý: ①Trường hợp khi tổ chức lễ cưới không phải là thánh đường giáo xứ (như là tu viện, trường học, khách sạn, v.v.) Về nguyên tắc thì nơi đó trực thuộc giáo xứ nào thì giáo xứ đó sẽ cấp giấy chứng nhận Hôn phối. ② Về trường hợp cần sử dụng bản chính Hôn phối thì mang bản sao Sổ bộ hôn phối (D-4) để ký một bản mới theo mục đã được chỉ định.

日本語・ベトナム語 (広島教区用)